

**CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

**Số: 82 /KKMT**

*V/v: Công bố BCTC năm 2019 riêng cá thể Văn phòng Cty đã được kiểm toán.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2020

- Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT
2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
4. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
5. Nội dung thông tin công bố:

5.1 Báo cáo tài chính năm 2019 Riêng cá thể Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

5.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế năm 2019 Riêng cá thể văn phòng tăng so với cùng kỳ năm 2018 do thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn đầu tư.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2019 Riêng cá thể Văn phòng đã được kiểm toán soát xét.

**[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên	
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	
Ông Phạm Thanh Lâm	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2019
Ông Nguyễn Duy Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2019
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/07/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban
Ông Lưu Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.







Số: 250220.018/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 21 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



*Phạm Anh Tuấn*

*Dương Quân Anh*

---

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

---

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>603.536.082.301</b>	<b>633.029.079.975</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.333.529.855	33.883.986.492
111	1. Tiền		17.487.806.972	28.664.863.451
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.845.722.883	5.219.123.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		506.575.873.054	507.194.950.169
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	351.593.828.222	344.237.789.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	28.069.707.149	35.980.583.532
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		135.099.693.928	144.053.496.670
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.340.518.932	2.422.449.196
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.527.875.177)	(19.499.368.315)
140	IV. Hàng tồn kho	8	71.338.088.839	89.319.992.723
141	1. Hàng tồn kho		73.370.990.392	89.319.992.723
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.032.901.553)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.288.590.553	2.630.150.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	267.413.049	24.964.719
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.803.782.045	2.538.487.435
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	217.395.459	66.698.437
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>81.072.155.549</b>	<b>100.699.916.357</b>
220	II. Tài sản cố định		50.977.061.970	53.515.747.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.285.463.203	19.319.288.545
222	- Nguyên giá		30.656.512.991	31.885.032.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.371.049.788)	(12.565.744.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	33.691.598.767	34.196.458.579
228	- Nguyên giá		34.384.703.861	34.809.253.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(693.105.094)	(612.795.282)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22.504.846.272	16.447.758.018
231	- Nguyên giá		24.954.679.611	18.360.513.671
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.449.833.339)	(1.912.755.653)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	2.606.501.100	1.775.541.344
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.606.501.100	1.775.541.344
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	24.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	24.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.983.746.207	4.960.869.871
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.983.746.207	4.960.869.871
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>684.608.237.850</b>	<b>733.728.996.332</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>551.509.418.147</b>	<b>603.664.170.462</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>551.509.418.147</b>	<b>603.664.170.462</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	101.586.941.167	88.543.842.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		108.632.566	299.605.250
314	3. Phải trả người lao động		2.098.841.553	5.168.358.457
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.137.178.909	1.919.690.488
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		689.203.071	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.988.961.363	6.874.204.683
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	435.645.836.926	500.226.624.260
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		253.822.592	631.845.092
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>133.098.819.703</b>	<b>130.064.825.870</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>133.098.819.703</b>	<b>130.064.825.870</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.486.128.197	15.452.134.364
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.262.860.201	4.508.929.705
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.223.267.996	10.943.204.659
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>684.608.237.850</b>	<b>733.728.996.332</b>







Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam  
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.727.509.102.503	2.414.372.475.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	7.131.777.900	3.727.780.400
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.720.377.324.603	2.410.644.695.165
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.672.654.224.609	2.348.777.243.839
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.723.099.994	61.867.451.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	24.599.679.041	18.200.567.687
22	7. Chi phí tài chính	25	24.283.590.645	28.774.862.134
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.030.603.628	28.425.258.890
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.238.048.129	31.478.393.509
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.776.633.909	7.501.682.621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.024.506.352	12.313.080.749
31	11. Thu nhập khác	28	1.625.925.910	966.860.166
32	12. Chi phí khác	29	275.000.000	217.528.775
40	13. Lợi nhuận khác		1.350.925.910	749.331.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.375.432.262	13.062.412.140
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.717.130.436	2.119.207.481
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.658.301.826</u>	<u>10.943.204.659</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.387	1.111







Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam  
Thành Toán

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.375.432.262	13.062.412.140
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.801.922.047	2.308.259.081
03	- Các khoản dự phòng		12.707.106.263	2.468.772.561
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.695.019	(19.675.192)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.464.859.385)	(334.945.727)
06	- Chi phí lãi vay		24.030.603.628	28.425.258.890
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.451.899.834	45.910.081.753
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.726.568.787	29.965.870.323
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.949.002.331	54.409.151.389
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.705.945.978	24.896.586.880
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(265.324.666)	(4.682.545.138)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.932.492.087)	(28.818.935.842)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.867.827.458)	(2.978.104.555)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(778.022.500)	(445.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.989.750.219	118.256.254.810
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.341.230.488)	(5.961.576.949)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		204.545.455	212.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.841.440.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230.113.930	142.218.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		934.868.897	(5.607.358.494)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.821.200.386.441	2.223.711.470.217
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.885.781.173.775)	(2.304.053.203.465)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.892.593.400)	(6.892.593.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(71.473.380.734)	(87.234.326.648)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.548.761.618)	25.414.569.668

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.883.986.492	8.449.741.632
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.695.019)	19.675.192
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.333.529.855</u>	<u>33.883.986.492</u>

*Nguyễn Thị Lan Anh*

*Trần Nguyễn Hoàng Nam*



Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam  
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, tình hình thị trường kinh doanh thép khó khăn đã tác động xấu đến sức mua, nhu cầu thị trường thấp cũng như cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị dẫn tới sản lượng tiêu thụ thấp, doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh thương mại của Văn phòng Công ty biến động giảm gần 30% so với cùng kỳ năm 2018.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ.  
(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 24)

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



#### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Đối với các khoản lãi phát sinh từ việc chậm thanh toán của khách hàng, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khi khoản tiền lãi chắc chắn thu được (thu được tiền). Số tiền lãi phát sinh chưa thu được Công ty ghi nhận tăng chi tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và đồng thời ghi tăng chi tiêu "Phải trả ngắn hạn khác".

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.9 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	40 năm
- Cơ sở hạ tầng	10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu cho thuê hoạt động văn phòng*

Doanh thu cho thuê bất động sản chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	130.213.688	150.887.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.357.593.284	28.513.976.380
Các khoản tương đương tiền (*)	5.845.722.883	5.219.123.041
	<u><u>23.333.529.855</u></u>	<u><u>33.883.986.492</u></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 5.845.722.883 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5 %/năm.



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	51.824.757.253	-	64.808.927.986	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	10.733.573.043	-	13.808.509.678	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	57.815.589.775	-	65.194.661.654	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5	6.040.458.748	-	10.240.458.748	-
- Công ty TNHH Công Trình Xây Dựng số 5	5.188.530.422	-	33.889.940.305	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	19.366.535.108	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	36.652.197.228	-	4.022.732.458	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	18.055.346.694	-	5.233.573.321	-
- Công ty Cổ phần Thép VAS An Hưng Tường (*)	27.365.760.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	11.090.293.041	-	3.001.769.437	-
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	10.331.110.231	-	14.121.679.661	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	8.923.625.232	-	4.841.359.664	-
- Công ty Cổ phần VINACONEX 25	7.259.919.179	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	80.946.132.268	(29.502.875.177)	125.074.176.174	(19.474.368.315)
	<b>351.593.828.222</b>	<b>(29.502.875.177)</b>	<b>344.237.789.086</b>	<b>(19.474.368.315)</b>

(\*) Công nợ phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 24)

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

	<b>51.824.757.253</b>	<b>-</b>	<b>64.907.542.986</b>	<b>-</b>
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	21.106.971.321	-	22.048.560.321	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	-	-	6.658.538.560	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	5.763.758.200	-	5.194.250.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.198.977.628	-	2.079.234.651	-
	<b>28.069.707.149</b>	<b>-</b>	<b>35.980.583.532</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng <sup>(1)</sup>	19.306.895.606	-	987.488.746	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước <sup>(2)</sup>	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	1.091.326.026	(25.000.000)	492.663.150	(25.000.000)
	<b>21.340.518.932</b>	<b>(25.000.000)</b>	<b>2.422.449.196</b>	<b>(25.000.000)</b>

(1) Trong đó, số tiền 17,8 tỷ đồng là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên thực hiện phương án kinh doanh đầu tư chuyển nhượng bất động sản hình thành trong tương lai của Công ty.

(2) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng (Xem thêm tại Thuyết minh số 9).



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thương mại & Sản xuất Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty Cổ phần Nam Tân	-	-	3.904.273.212	1.952.136.606
- Công ty Cổ phần Việt Ren	2.036.259.693	1.018.129.846	4.684.468.245	3.279.127.771
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	9.821.006.688	4.910.503.344	-	-
- Các khoản khác	35.589.346.286	14.937.250.475	25.404.975.815	12.210.230.755
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	6.046.429.732	-	5.371.921.274	-
	<b>56.440.188.574</b>	<b>20.865.883.665</b>	<b>42.312.784.721</b>	<b>17.441.495.132</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	73.370.990.392	(2.032.901.553)	89.319.992.723	-
	<b>73.370.990.392</b>	<b>(2.032.901.553)</b>	<b>89.319.992.723</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hoà Phước <sup>(1)</sup>	135.288.830	135.288.830
- Dự án cải tạo Nhà xe 69 Quang Trung <sup>(2)</sup>	2.471.212.270	1.640.252.514
	<b>2.606.501.100</b>	<b>1.775.541.344</b>

**Thông tin chi tiết dự án**

- (1) Tên Dự án: Xây dựng kho Hoà Phước;  
 - Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;  
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá;  
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;  
 - Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;  
 - Đến thời điểm 31/12/2019, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.
- (2) Tên Dự án: Nâng cấp, cải tạo nhà để xe 2 tầng;  
 - Địa điểm xây dựng: Số 69 - Quang Trung - Phường Hải Châu - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng;  
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng làm chỗ để xe của Cán bộ CNV tòa nhà;  
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;  
 - Tổng mức đầu tư: 4,1 tỷ đồng;  
 - Đến thời điểm 31/12/2019: Dự án đã thi công xong phần xây dựng, đang trong quá trình hoàn thiện và nghiệm thu phòng cháy dự kiến hoàn thành trong quý I năm 2020.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	23.668.065.650	251.000.000	6.512.074.594	1.453.892.447	31.885.032.691
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(392.010.000)	-	-	-	(392.010.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(174.781.000)	-	(661.728.700)	-	(836.509.700)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.101.274.650</b>	<b>251.000.000</b>	<b>5.850.345.894</b>	<b>1.453.892.447</b>	<b>30.656.512.991</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.885.570.786	30.451.512	3.767.246.313	882.475.535	12.565.744.146
- Khấu hao trong năm	1.087.318.221	28.109.088	521.554.078	165.996.771	1.802.978.158
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(255.835.854)	-	-	-	(255.835.854)
- Thanh lý, nhượng bán	(80.107.962)	-	(661.728.700)	-	(741.836.662)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.636.945.191</b>	<b>58.560.600</b>	<b>3.627.071.691</b>	<b>1.048.472.306</b>	<b>13.371.049.788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	15.782.494.864	220.548.488	2.744.828.281	571.416.912	19.319.288.545
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.464.329.459</b>	<b>192.439.400</b>	<b>2.223.274.203</b>	<b>405.420.141</b>	<b>17.285.463.203</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.472.369.106 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.581.869.391 đồng.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(424.550.000)	-	(424.550.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.056.069.489</b>	<b>328.634.372</b>	<b>34.384.703.861</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	415.614.646	197.180.636	612.795.282
- Khấu hao trong năm	36.354.724	65.726.880	102.081.604
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(21.771.792)	-	(21.771.792)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>430.197.578</b>	<b>262.907.516</b>	<b>693.105.094</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	34.065.004.843	131.453.736	34.196.458.579
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.625.871.911</b>	<b>65.726.856</b>	<b>33.691.598.767</b>

**(i) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	<b>32.238.333.237</b>	<b>32.238.333.237</b>

**(ii) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Số 4/5 Ứt Tịch. P4. Q Tân Bình. TP HCM	-	424.550.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng (*)	1.817.736.252	1.817.736.252
	<b>1.817.736.252</b>	<b>2.242.286.252</b>

(\*) Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng (Xem thêm tại Thuyết minh số 12).

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	14.515.885.783	18.360.513.671
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	6.594.165.940	6.594.165.940
- Phân loại lại từ TSCĐ (*)	392.010.000	424.550.000	-	816.560.000
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(392.010.000)</u>	<u>(424.550.000)</u>	-	<u>(816.560.000)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>700.930.540</u></b>	<b><u>3.143.697.348</u></b>	<b><u>21.110.051.723</u></b>	<b><u>24.954.679.611</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	140.186.112	681.134.426	1.091.435.115	1.912.755.653
- Khấu hao trong năm	77.933.256	68.316.896	404.110.682	550.360.834
- Phân loại lại từ TSCĐ (*)	255.835.854	21.771.792	-	277.607.646
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(263.676.054)</u>	<u>(27.214.740)</u>	-	<u>(290.890.794)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>210.279.168</u></b>	<b><u>744.008.374</u></b>	<b><u>1.495.545.797</u></b>	<b><u>2.449.833.339</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>560.744.428</u>	<u>2.462.562.922</u>	<u>13.424.450.668</u>	<u>16.447.758.018</u>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>490.651.372</u></b>	<b><u>2.399.688.974</u></b>	<b><u>19.614.505.926</u></b>	<b><u>22.504.846.272</u></b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 4/5 Ứt Tịch, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty chuyển đổi mục đích sử dụng sang cho thuê theo phương án kinh doanh của Công ty và đã được chuyển nhượng trong năm (Xem thêm tại Thuyết minh số 21).

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2019 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m<sup>2</sup> và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m<sup>2</sup>. Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m<sup>2</sup>.

Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.674.128.044 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	267.413.049	24.964.719
	<b><u>267.413.049</u></b>	<b><u>24.964.719</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đắc Lắc (*)	4.657.482.420	4.769.039.400
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	253.487.081	172.415.856
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.776.706	19.414.615
	<b><u>4.983.746.207</u></b>	<b><u>4.960.869.871</u></b>

(\*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tụ An, thành phố Buôn Ma Thuật để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắc Lắc với tổng diện tích 3.200 m<sup>2</sup>. Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	24.841.989.201	24.841.989.201	23.357.830.342	23.357.830.342
- Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Đà Nẵng	2.540.771.952	2.540.771.952	9.149.338.681	9.149.338.681
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	-	5.263.237.556	5.263.237.556
- Công ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	9.200.262.808	9.200.262.808	257.202.410	257.202.410
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Đức	6.070.500.359	6.070.500.359	575.197.150	575.197.150
- Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	5.192.128.700	5.192.128.700	-	-
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	4.459.315.497	4.459.315.497	3.674.486.008	3.674.486.008
- Phải trả các đối tượng khác	11.661.972.650	11.661.972.650	8.646.550.085	8.646.550.085
	<b><u>101.586.941.167</u></b>	<b><u>101.586.941.167</u></b>	<b><u>88.543.842.232</u></b>	<b><u>88.543.842.232</u></b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>24.841.989.201</u></b>	<b><u>24.841.989.201</u></b>	<b><u>23.514.442.147</u></b>	<b><u>23.514.442.147</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.763.897.999	3.763.897.999	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	66.698.437	-	2.717.130.436	2.867.827.458	217.395.459	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	355.588.069	355.588.069	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	113.199.927	113.199.927	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.580.528	10.580.528	-	-
	<b>66.698.437</b>	<b>-</b>	<b>6.974.396.959</b>	<b>7.125.093.981</b>	<b>217.395.459</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	697.529.428	599.417.887
- Chi phí vận chuyển	2.069.468.825	983.351.197
- Chi phí phải trả khác	370.180.656	336.921.404
	<b>3.137.178.909</b>	<b>1.919.690.488</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.853.475.012	1.291.946.312
- Lãi chậm trả	5.663.838.494	5.069.235.484
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	471.647.857	513.022.887
	<b>7.988.961.363</b>	<b>6.874.204.683</b>



**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>500.226.624.260</b>	<b>500.226.624.260</b>	<b>1.821.200.386.441</b>	<b>1.885.781.173.775</b>	<b>435.645.836.926</b>	<b>435.645.836.926</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11.395.535.358	11.395.535.358	26.283.915.455	37.679.450.813	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	179.581.452.935	179.581.452.935	730.244.539.521	770.475.310.885	139.350.681.571	139.350.681.571
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	289.148.408.557	289.148.408.557	933.625.475.705	983.735.957.747	239.037.926.515	239.037.926.515
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(3)</sup>	20.101.227.410	20.101.227.410	131.046.455.760	93.890.454.330	57.257.228.840	57.257.228.840
	<b>500.226.624.260</b>	<b>500.226.624.260</b>	<b>1.821.200.386.441</b>	<b>1.885.781.173.775</b>	<b>435.645.836.926</b>	<b>435.645.836.926</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 23/2019/VCB-KHDN ngày 11/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 139.350.681.571 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/256999/HDTD ngày 01/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 30/09/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 239.037.926.515 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-190060023 ngày 20/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 57.257.228.840 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	9.166.498.920	123.779.190.426
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.943.204.659	10.943.204.659
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.492.593.400)	(7.492.593.400)
Lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	-	2.835.024.185	2.835.024.185
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>300.347.000</b>	<b>14.355.705.817</b>	<b>1.491.018.689</b>	<b>15.452.134.364</b>	<b>130.064.825.870</b>
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	15.452.134.364	130.064.825.870
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.658.301.826	13.658.301.826
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.292.593.400)	(7.292.593.400)
Lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	-	(3.331.714.593)	(3.331.714.593)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>300.347.000</b>	<b>14.355.705.817</b>	<b>1.491.018.689</b>	<b>18.486.128.197</b>	<b>133.098.819.703</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 122/NQ-DHĐCD ngày 28/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.046.523.896
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,97%	400.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	85,66%	6.892.593.400
Lợi nhuận chưa phân phối	9,37%	753.930.496

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000	38,30%
Bà Vũ Thu Ngọc	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000	24,01%
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000	21,57%
Các cổ đông khác	15.867.380.000	16,12%	15.867.380.000	16,12%
	<b>98.465.620.000</b>	<b>100%</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>100%</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.892.593.400	6.892.593.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.892.593.400	6.892.593.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.892.593.400)	(6.892.593.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.892.593.400)	(6.892.593.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	<b>15.846.724.506</b>	<b>15.846.724.506</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	41.683,25	42.564,85

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	1.490.094.506	1.187.663.083



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	1.705.326.115.737	2.408.251.339.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.055.038.107	6.121.135.623
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	14.127.948.659	-
	<b><u>1.727.509.102.503</u></b>	<b><u>2.414.372.475.565</u></b>

(\*) Đây là doanh thu từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 4/5 Ứt Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại thuyết minh số 12).

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<b><u>419.900.347.958</u></b>	<b><u>499.498.300.852</u></b>
---	-------------------------------	-------------------------------

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	7.131.777.900	3.727.780.400
	<b><u>7.131.777.900</u></b>	<b><u>3.727.780.400</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.669.032.906.958	2.348.782.192.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.062.746.892	495.864.148
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	525.669.206	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.032.901.553	(500.812.346)
	<b><u>1.672.654.224.609</u></b>	<b><u>2.348.777.243.839</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	230.113.930	142.218.455
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.162.365.111	18.038.674.040
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	10.207.200.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	19.675.192
	<b><u>24.599.679.041</u></b>	<b><u>18.200.567.687</u></b>

Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

	<b><u>6.363.106.538</u></b>	<b><u>9.563.886.663</u></b>
--	-----------------------------	-----------------------------

(\*) Đây là doanh thu phát sinh từ việc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ cho Công ty Cổ phần Thép VAS An Hưng Tường theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001-2019/KKMT-AHT ngày 27/12/2019 với các nội dung sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 2.850.600 cổ phần;
- Giá chuyển nhượng: 12.000 đồng/cổ phần;
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 34.207.200.000 đồng;
- Thời gian chuyển nhượng: tại ngày 31/12/2019;
- Thời hạn thanh toán: chậm nhất đến ngày 15/02/2020 và được chia thành 03 đợt thanh toán theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng số 001-2019/KKMT-AHT/PL.01 ngày 28/12/2019.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.030.603.628	28.425.258.890
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	74.291.998	342.347.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	7.255.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.695.019	-
Chi phí tài chính khác	177.000.000	-
	<b>24.283.590.645</b>	<b>28.774.862.134</b>
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<b>73.154.579</b>	<b>191.999.999</b>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.831.414	184.783.247
Chi phí nhân công	6.359.611.503	9.498.753.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.837.916	287.837.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.440.767.296	21.227.054.608
Chi phí khác bằng tiền	-	279.963.740
	<b>18.238.048.129</b>	<b>31.478.393.509</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.497.237	413.382.717
Chi phí nhân công	1.798.757.000	1.676.694.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.451.337.239	1.315.240.649
Thuế, phí, lệ phí	53.032.515	58.581.783
Chi phí dự phòng	10.674.204.710	2.969.584.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.417.032	904.039.611
Chi phí khác bằng tiền	149.388.176	164.158.954
	<b>14.776.633.909</b>	<b>7.501.682.621</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	204.545.455	192.727.272
Tiền phạt thu được	51.435.000	20.000.000
Xử lý chênh lệch khi nhập kho	-	676.720.945
Thu nhập khác (*)	1.369.945.455	77.411.949
	<b>1.625.925.910</b>	<b>966.860.166</b>

(\*) Trong đó, số tiền 1.355.400.000 VNĐ là thu nhập chênh lệch giá mua và giá chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng thỏa thuận đặt cọc quyền mua quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai.



29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	275.000.000	217.528.775
	<b>275.000.000</b>	<b>217.528.775</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.789.780.082	13.062.412.140
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh	(6.368.921.416)	(2.896.680.763)
Các khoản điều chỉnh tăng	176.511.240	449.981.227
- Chi phí không hợp lệ	174.816.221	449.981.227
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.695.019	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(19.675.192)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(19.675.192)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.402.630.094)	10.596.037.412
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>2.119.207.482</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(66.698.437)	792.198.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(150.697.022)	(2.978.104.555)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(217.395.459)</b>	<b>(66.698.437)</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	13.585.652.180	-
Thu nhập tính thuế TNDN	13.585.652.180	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.717.130.436</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.717.130.436)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.717.130.436	2.119.207.482
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(217.395.459)</b>	<b>(66.698.437)</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.658.301.826	10.943.204.659
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.658.301.826	10.943.204.659
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.387</b>	<b>1.111</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.333.529.855	-	33.883.986.492	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.934.347.154	(29.527.875.177)	346.660.238.282	(19.499.368.315)
	<b>396.267.877.009</b>	<b>(29.527.875.177)</b>	<b>380.544.224.774</b>	<b>(19.499.368.315)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	435.645.836.926	500.226.624.260
Phải trả người bán, phải trả khác	109.575.902.530	95.418.046.915
Chi phí phải trả	3.137.178.909	1.919.690.488
	<b>548.358.918.365</b>	<b>597.564.361.663</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.333.529.855	-	-	23.333.529.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	343.406.471.977	-	-	343.406.471.977
	<u>366.740.001.832</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>366.740.001.832</u>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.883.986.492	-	-	33.883.986.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.160.869.967	-	-	327.160.869.967
	<u><b>361.044.856.459</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>361.044.856.459</b></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	435.645.836.926	-	-	435.645.836.926
Phải trả người bán, phải trả khác	109.575.902.530	-	-	109.575.902.530
Chi phí phải trả	3.137.178.909	-	-	3.137.178.909
	<u><b>548.358.918.365</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>548.358.918.365</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	500.226.624.260	-	-	500.226.624.260
Phải trả người bán, phải trả khác	95.418.046.915	-	-	95.418.046.915
Chi phí phải trả	1.919.690.488	-	-	1.919.690.488
	<u><b>597.564.361.663</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>597.564.361.663</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>419.900.347.958</b>	<b>499.498.300.852</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ (*)	Công ty liên kết	10.330.110.000	135.488.214.951
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HDQT	409.570.237.958	364.010.085.901
<b>Mua hàng</b>		<b>403.505.614.192</b>	<b>514.213.484.121</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ (*)	Công ty liên kết	387.294.364.192	356.865.152.125
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HDQT	16.211.250.000	157.348.331.996
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>6.363.106.538</b>	<b>9.563.886.663</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HDQT	6.363.106.538	9.563.886.663
<b>Chi phí tài chính</b>		<b>73.154.579</b>	<b>191.999.999</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ (*)	Công ty liên kết	73.154.579	191.999.999

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>51.824.757.253</b>	<b>64.907.542.986</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ (*)	Công ty liên kết	-	98.615.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HDQT	51.824.757.253	64.808.927.986
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>24.841.989.201</b>	<b>23.514.442.147</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ (*)	Công ty liên kết	24.841.989.201	23.357.830.342
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HDQT	-	156.611.805

(\*) Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	466.511.880	460.518.580
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.546.079.000	819.578.300

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Thị Lan Anh**

**Trần Nguyễn Hoàng Nam  
Thành Tuấn**

**Nguyễn Anh Hoàng**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020

